

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GHC)

## CTCP Thủy điện Gia Lai

Ngày 29/12/2023	26,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	6.3%	9.2%

DT thuần 2023
327
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00  -1.5%

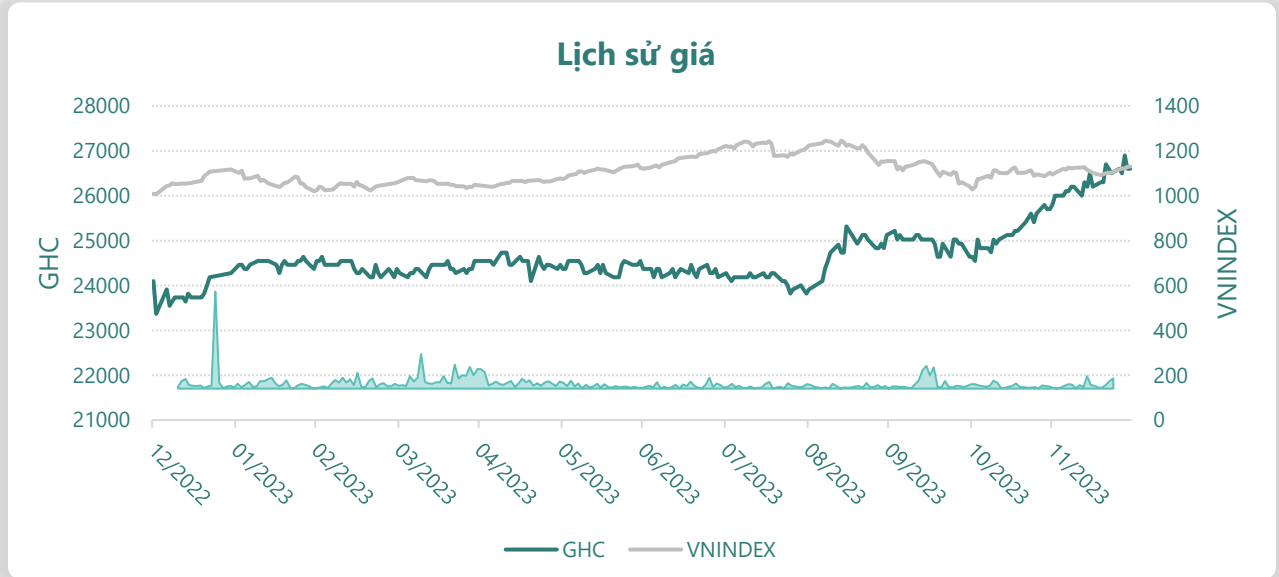
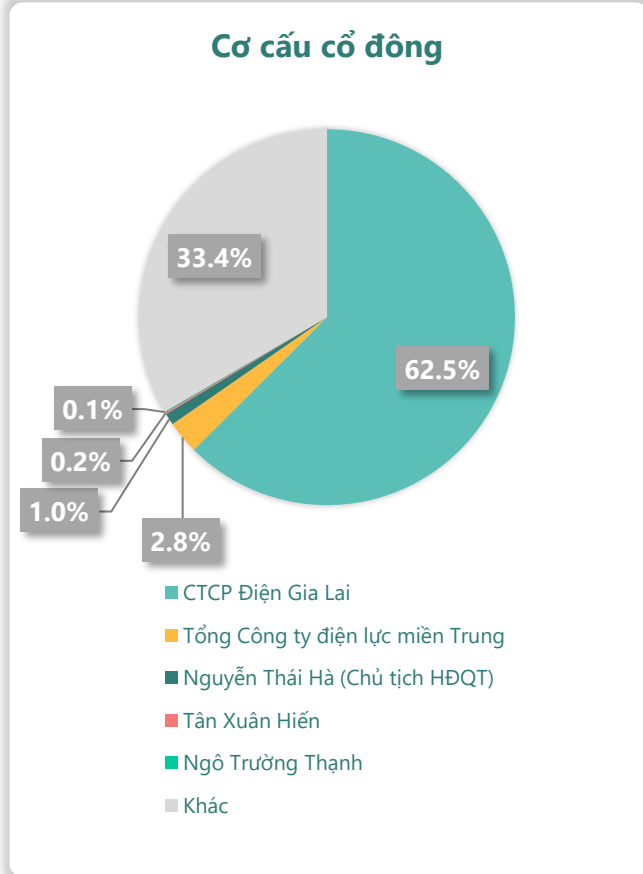
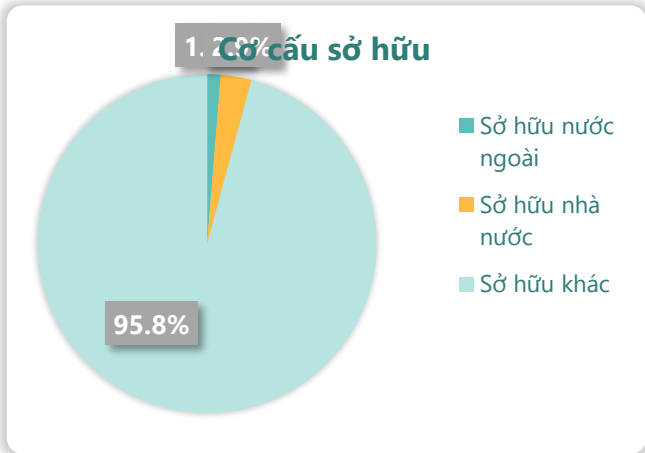
LN thuần 2023
176
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00  -2.8%

LN sau thuế 2023
156
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00  -1.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
67.5%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2023
16.4%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,368 - 26,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,268
Số lượng CPLH (CP)	47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,200
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.20
EPS	3,265
P/E	8.1

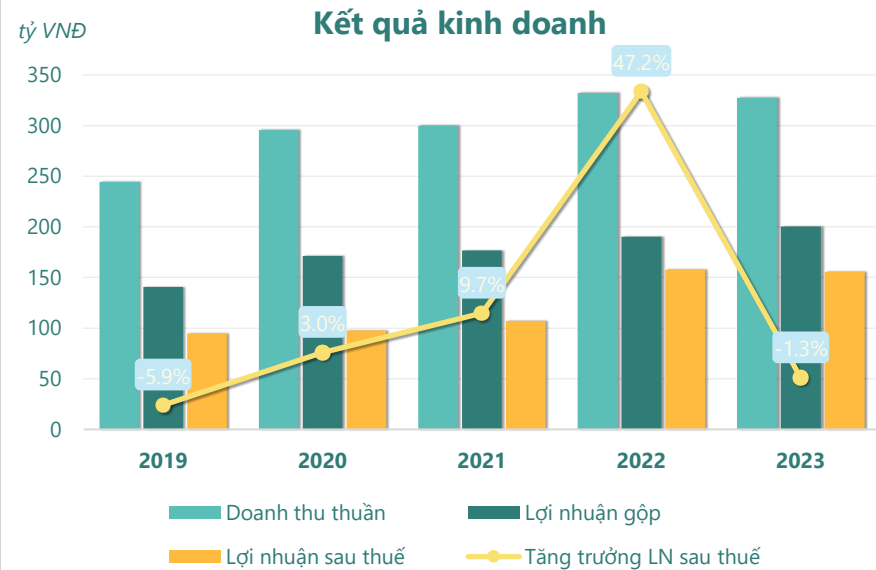


Năm **2023**, **GHC** ghi nhận doanh thu thuần **327.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **155.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.47%** và **giảm 1.27%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



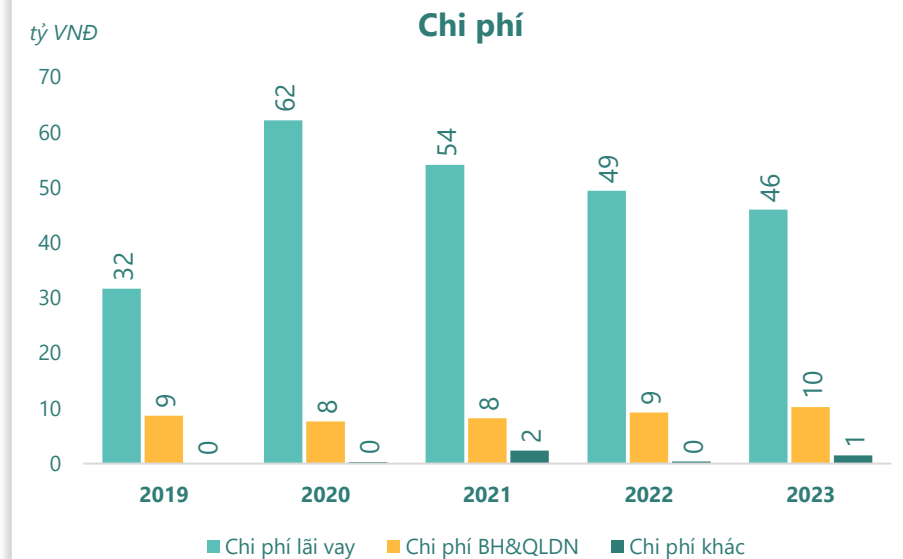
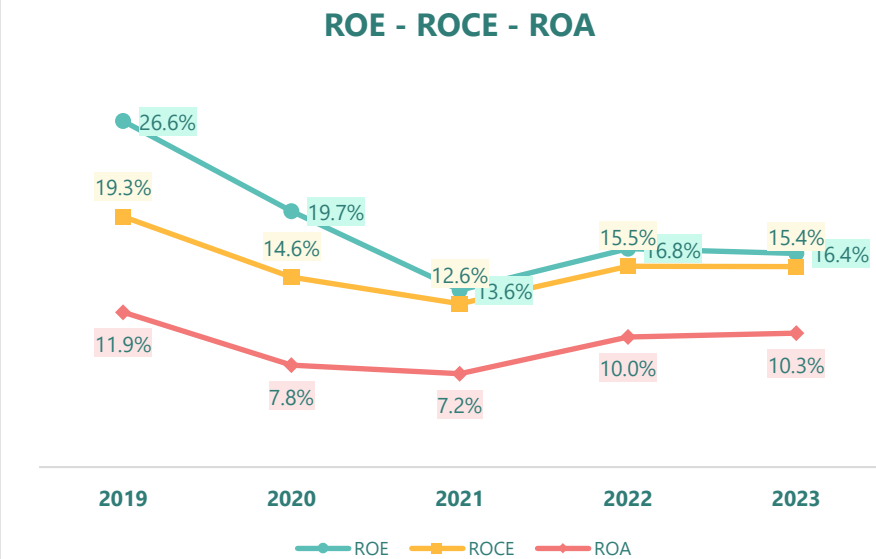
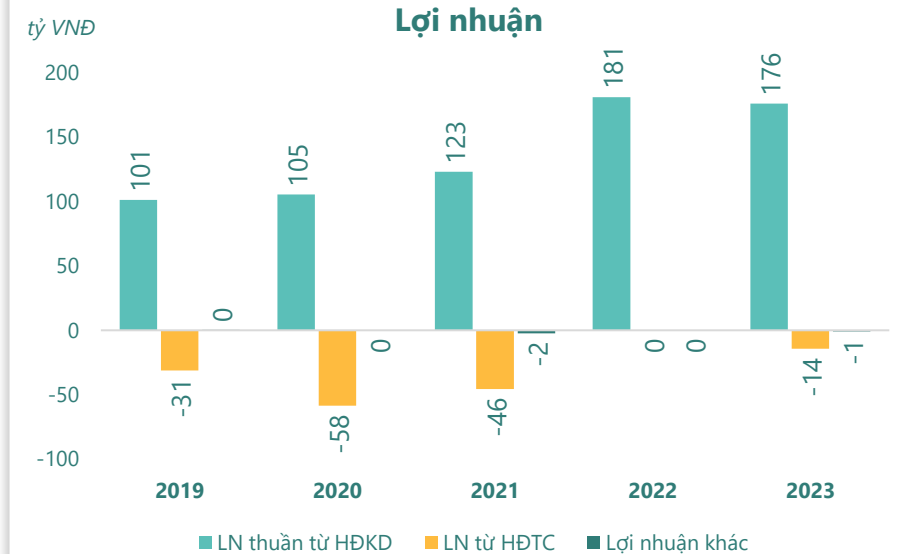
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **GHC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **175.8** tỷ đồng, **giảm đi 5.05** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (137.2 tỷ đồng) là 38.62 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

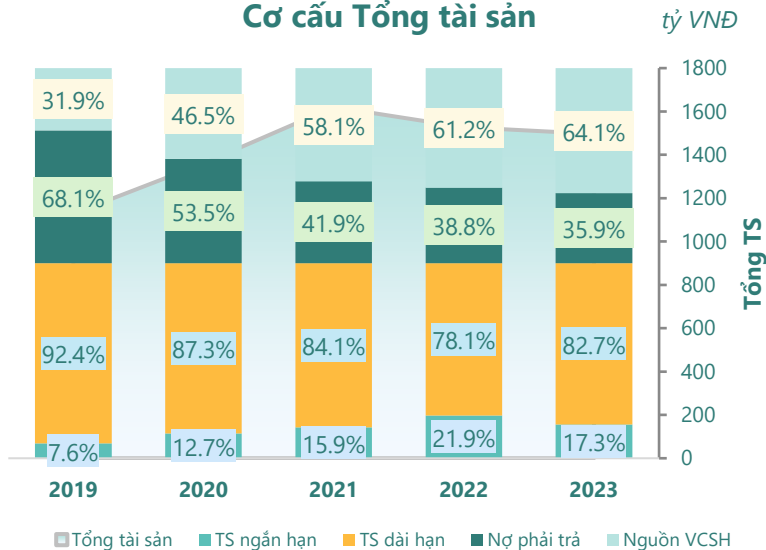
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **45.97** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **10.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.49** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của **GHC** năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **16.4%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

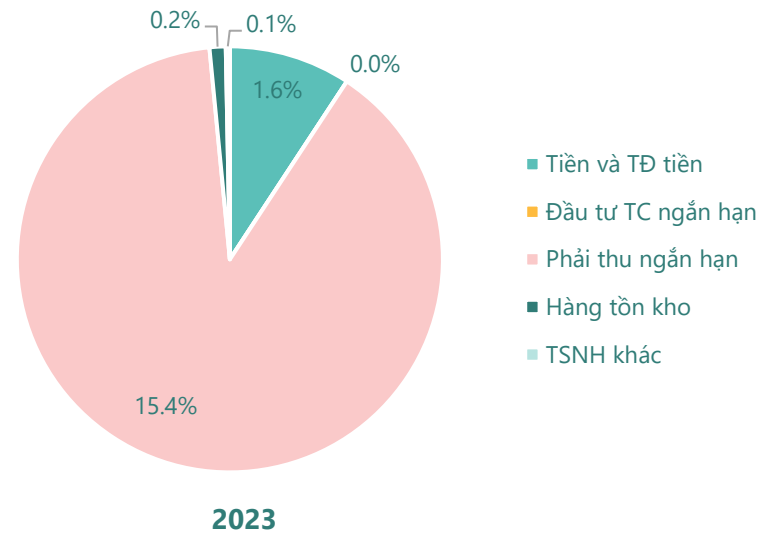


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

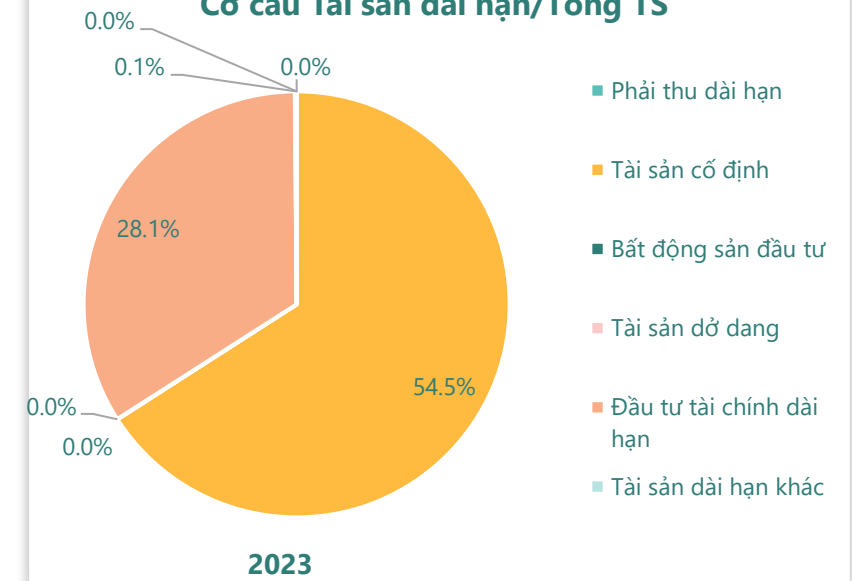
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GHC** năm 2023 đạt **1,497** tỷ đồng, giảm **2.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

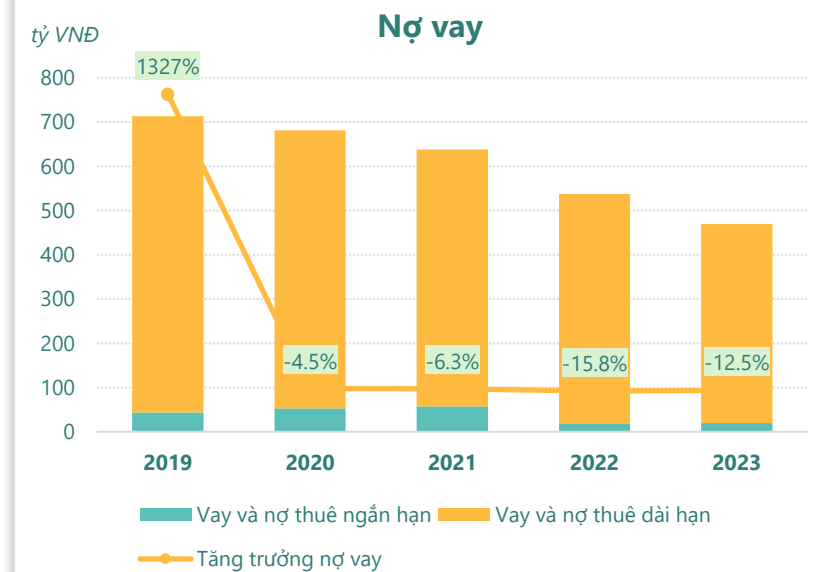
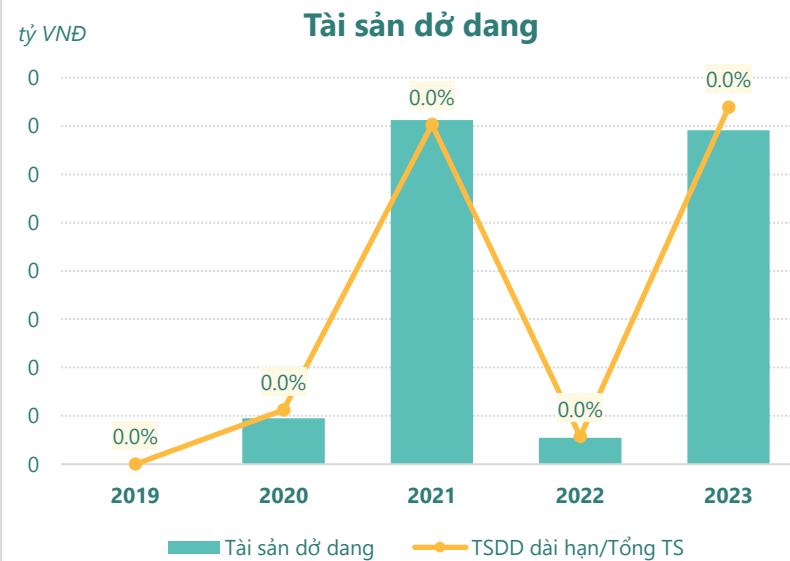
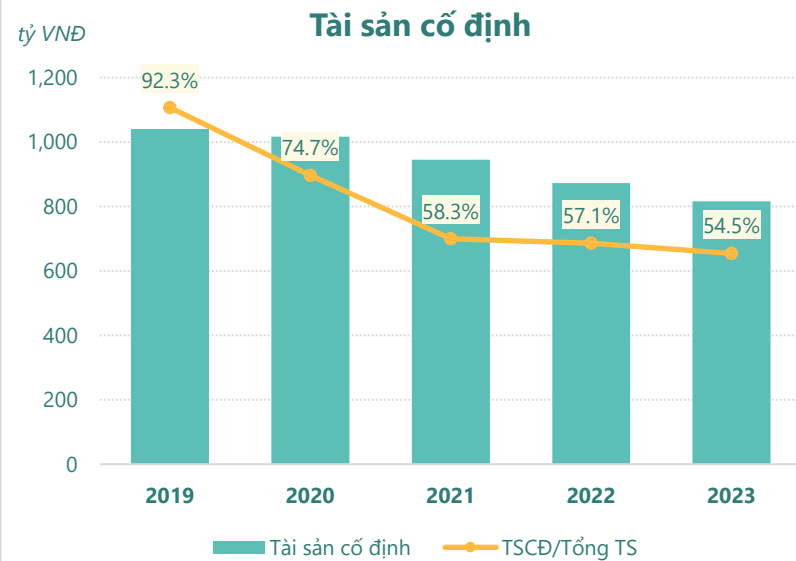
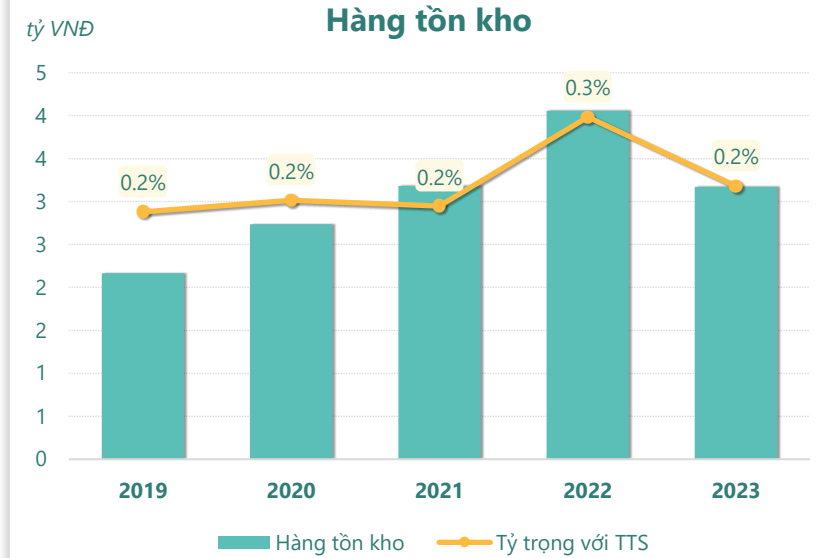
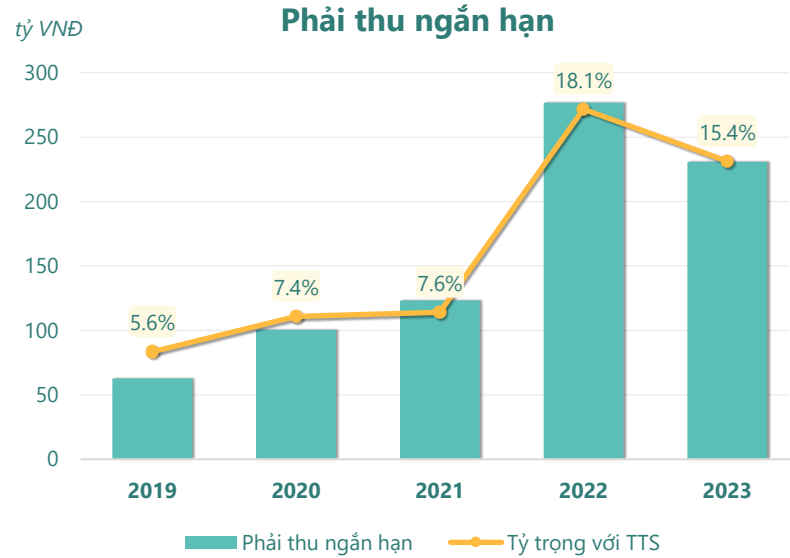
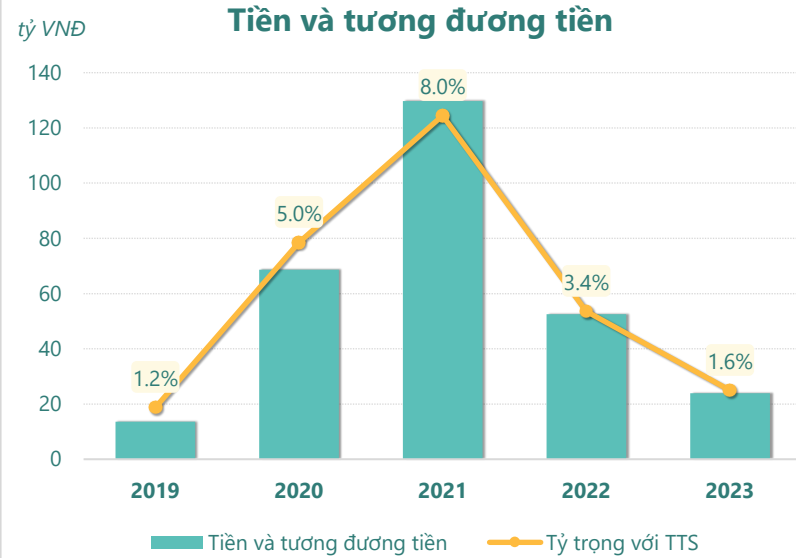
**Tài sản ngắn hạn** của GHC năm 2023 giảm **22.7%** so với năm trước, đạt **258.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **17.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.60% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **3.78%** so với năm trước và đạt **1,238** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **82.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 28.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

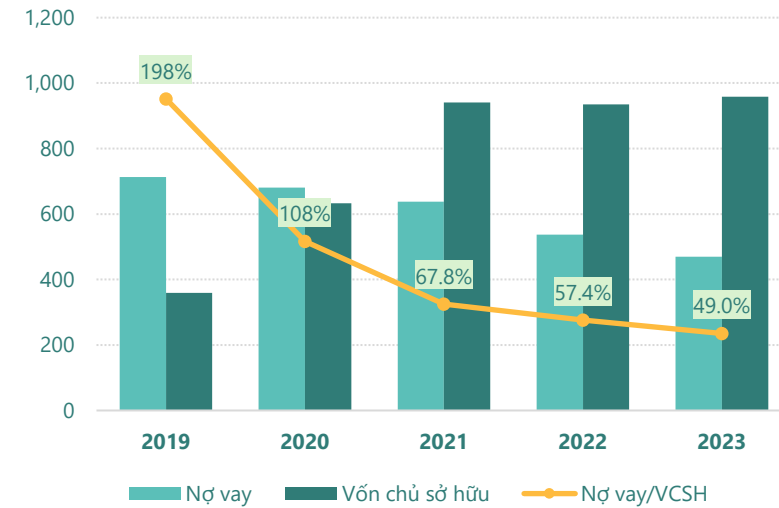
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



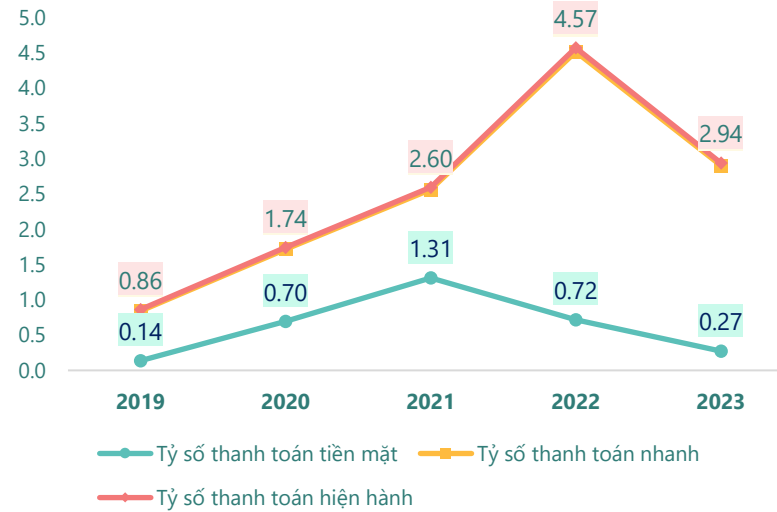
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

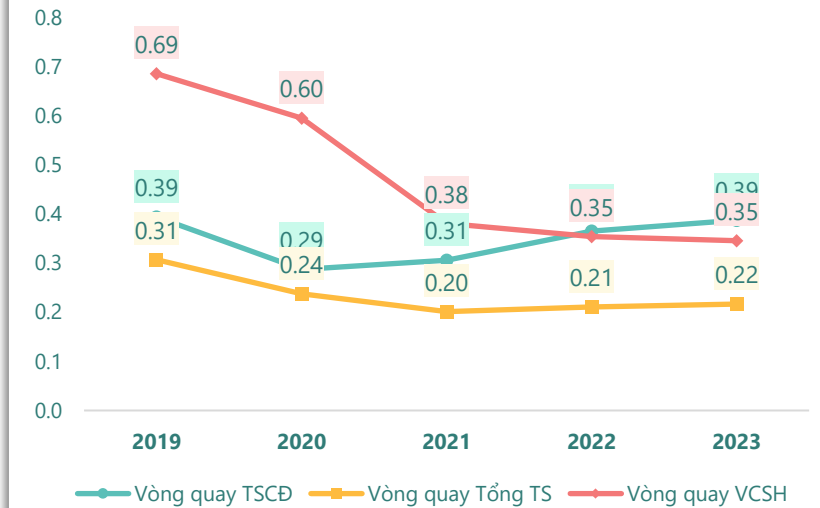
tỷ VNĐ



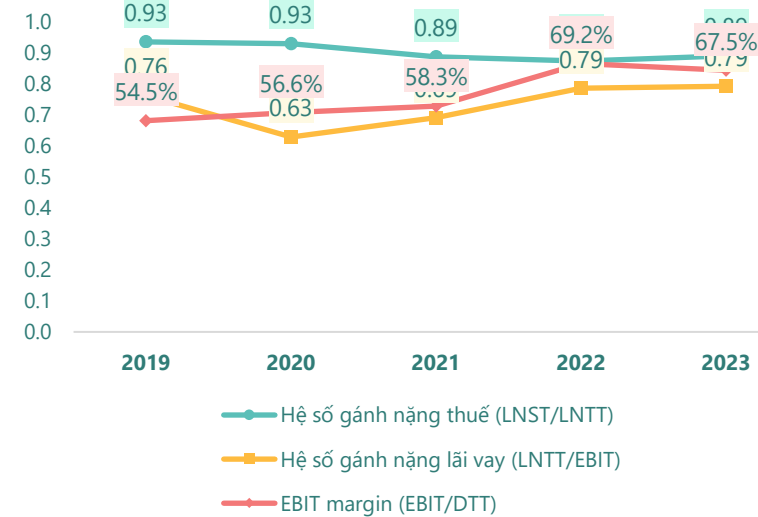
### Chỉ số thanh khoản



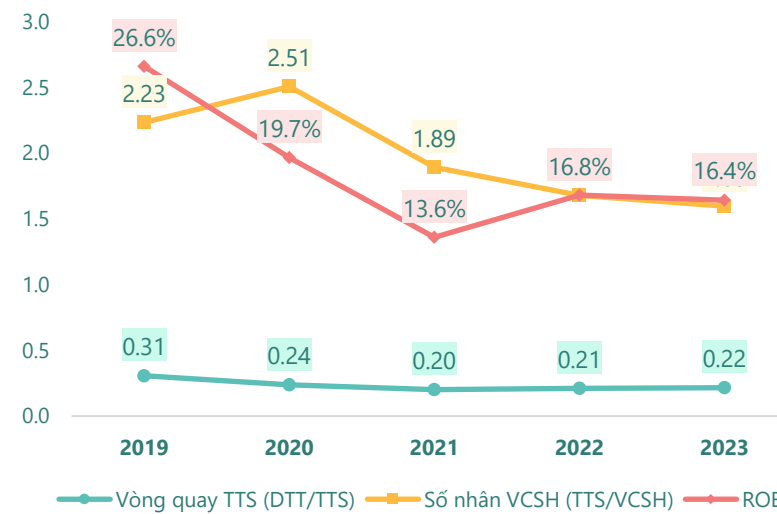
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

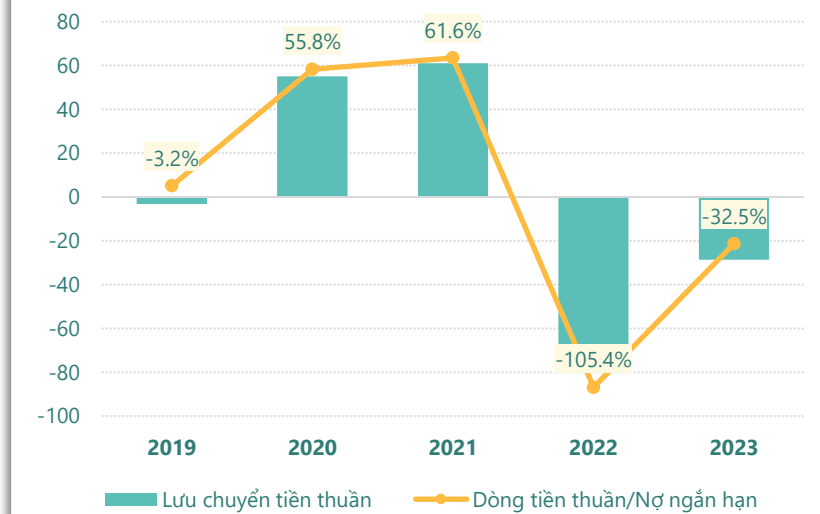


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>296</b>	<b>300</b>	<b>332</b>	<b>327</b>
Giá vốn hàng bán	124	123	142	127
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>171</b>	<b>177</b>	<b>190</b>	<b>200</b>
Doanh thu HĐTC	3.70	8.55	49.2	31.7
Chi phí TC	62.2	54.1	49.4	46.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>62.2</b>	<b>54.1</b>	<b>49.4</b>	<b>46.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.06	0.18
Chi phí QLDN	7.61	8.18	9.20	10.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>105</b>	<b>123</b>	<b>181</b>	<b>176</b>
Lợi nhuận khác	-0.21	-2.33	-0.33	-0.88
<b>LN trước thuế</b>	<b>105</b>	<b>121</b>	<b>181</b>	<b>175</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>97.6</b>	<b>107</b>	<b>158</b>	<b>156</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>97.6</b>	<b>107</b>	<b>158</b>	<b>156</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	146	165	184	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-241	-267	-7.47	-28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	150	163	-253	-187
Tiền đầu kỳ	13.6	68.7	130	52.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>55.1</b>	<b>61.0</b>	<b>-77.1</b>	<b>-28.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	68.8	130	52.6	23.9

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,361</b>	<b>1,621</b>	<b>1,528</b>	<b>1,497</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>172</b>	<b>257</b>	<b>334</b>	<b>259</b>
Tiền và tương đương tiền	68.7	130	52.6	23.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	100	123	277	231
Hàng tồn kho	2.74	3.18	4.06	3.17
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.90	1.16	0.80
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,188</b>	<b>1,364</b>	<b>1,193</b>	<b>1,238</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,017	945	873	816
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.05	0.36	0.03	0.35
Đầu tư tài chính dài hạn	170	410	320	420
Tài sản dài hạn khác	1.67	8.36	0.06	1.67
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>727</b>	<b>680</b>	<b>592</b>	<b>538</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>98.8</b>	<b>99.0</b>	<b>73.2</b>	<b>88.0</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.6	57.4	17.8	19.8
Phải trả người bán ngắn hạn	2.65	0.55	0.38	1.55
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>629</b>	<b>581</b>	<b>519</b>	<b>450</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	629	581	519	450
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>633</b>	<b>941</b>	<b>935</b>	<b>959</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>633</b>	<b>941</b>	<b>935</b>	<b>959</b>
Vốn điều lệ	318	477	477	477
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>